

Sơn Giang, ngày 10 tháng 6 năm 2026

Số: 02/PA-HĐBT

PHƯƠNG ÁN

**Bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
thực hiện Dự án cụm công nghiệp Quang Diệm, xã Sơn Giang**

I. CĂN CỨ LẬP PHƯƠNG ÁN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 18/01/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định 49/2026/NĐ-CP ngày 31/1/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Chính Phủ quy định một số cơ chế chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai; Nghị định 50/2026/NĐ-CP ngày 31/1/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Chính Phủ quy định một số cơ chế chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai, tiền thuê đất; Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị Quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội, quy định một số cơ chế chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Hà Tĩnh: Căn cứ Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 quyết định ban hành một số nội dung của Luật đất đai và các nghị định hướng dẫn thi hành luật đất đai thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 quyết định sửa đổi bổ sung quy định ban hành kèm theo các quyết định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, quyết định số 28/2026/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 quyết định quy định chi tiết một số điều tại Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội, Nghị định 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 ngày 31/1/2026 của Chính phủ và sửa đổi bổ sung một số điều tại các quyết định của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh quy định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Quang Diệm;

Căn cứ Công văn số 10596/UBND-NL ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai thực hiện một số nội dung theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

Căn cứ Công văn số 1015/UBND-NL ngày 04/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai thực hiện một số nội dung theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 28/4/2026 của UBND xã Sơn Giang về việc thành lập Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án cụm công nghiệp Quang Diệm, xã Sơn Giang;

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Đối tượng thu hồi đất: 62 hộ gia đình, cá nhân, thuộc xã Sơn Giang có đất đai, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án cụm công nghiệp Quang Diệm, xã Sơn Giang.

2. Diện tích, loại đất, vị trí đất, nguồn gốc đất:

- Diện tích: Tổng diện tích đất thu hồi: 43.449,6 m².
- Loại đất: 32.161,2 m² đất chuyên trồng lúa (LUC); 1.295 m² đất trồng lúa nước còn lại (LUK); 9.993,4 m² đất trồng cây hàng năm khác (BHK);
- Vị trí đất: vị trí 01 tại địa bàn xã Sơn Giang.
- Nguồn gốc đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (*có biểu chi tiết kèm theo*).

3. Tài sản gắn liền với đất: Hộ gia đình có cây cối, hoa màu được kiểm đếm trên cơ sở thống nhất của hộ gia đình và các bên liên quan về số lượng và quy cách theo quy định.

4. Bồi thường, hỗ trợ

4.1 Bồi thường, hỗ trợ đất đai

Thửa đất của các hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy CNQSD đất, các hộ gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp; căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất của các hộ gia đình kê khai và hiện trạng sử dụng đất được thống nhất tại biên bản kiểm đếm và tại thực địa thửa đất bị ảnh hưởng:

+ Áp dụng Điều 95, Luật Đất đai năm 2024, diện tích đất của các hộ gia đình đang sử dụng bị ảnh hưởng phải thu hồi đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ theo quy định;

+ Áp dụng Khoản 2, Điều 91, Luật Đất đai năm 2024, việc thực hiện bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng tiền (chi trả trực tiếp bằng tiền mặt) theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do cơ quan có thẩm quyền quyết định tại thời điểm thu hồi đất.

4.2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản

- Các hộ gia đình có nhà cửa, vật kiến trúc các loại, cây cối, hoa màu gắn liền với đất bị ảnh hưởng quy định tại Điều 102, 103, 104, 105 Luật Đất đai 2024 đủ điều kiện được bồi thường.

- Việc bồi thường tài sản được thực hiện bằng tiền (chi trả trực tiếp bằng tiền mặt) theo giá tài sản cụ thể của loại tài sản bị ảnh hưởng tại thời điểm thỏa thuận, áp dụng tính toán theo bộ Đơn giá bồi thường của UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND ngày 14/8/2025. Được thực hiện một cách khách quan, trung thực, công khai,... được các hộ gia đình đồng tình cao về quy cách kiểm đếm, số liệu tại thực địa.

5. Chính sách hỗ trợ

Thực hiện theo Điều 11, Điều 12, Điều 14 của Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Điều 1 của Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Sửa đổi, bổ sung quy định ban hành kèm theo các Quyết định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

III. KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Số kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ:

- Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư GPMB dự án: 9.184.386.532 đồng (*Bằng chữ: Chín tỷ, một trăm tám tư triệu, ba trăm tám sáu nghìn, năm trăm ba hai đồng*).

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân: 9.030.861.880 đồng;
- Chi phí tổ chức thực hiện: 153.524.652 đồng
- Nguồn kinh phí: Từ nguồn đầu tư dự án.

(Có biểu tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, GPMB

Nguồn kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất từ nguồn đầu tư Dự án do Hội đồng bồi thường phối hợp với Ban cán sự thôn thôn Quang Thủy... tiến hành chi trả trực tiếp bằng tiền mặt cho các gia đình, cá nhân sau khi có Quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư giải phóng mặt bằng Dự án.

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN

- Trên cơ sở phương án bồi thường, hỗ trợ và tình hình thực tiễn thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Hội đồng bồi thường phối hợp với UBND xã và các bên có liên quan tiến hành chi trả cho các hộ bị ảnh hưởng:

+ Thời gian chi trả: Bắt đầu vào ngày 29/6/2026

+ Địa điểm chi trả: Hội trường UBND xã Sơn Giang, Nhà Văn hoá thôn Quang Thủy, trực tiếp tại các hộ gia đình bị ảnh hưởng...

- Thời gian hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng cho Hội đồng bồi thường là 10 ngày kể từ ngày hộ gia đình nhận tiền bồi thường hỗ trợ, nhận Quyết định thu hồi đất...

Trên đây là Phương án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án cụm công nghiệp Quang Diệm, xã Sơn Giang được Hội đồng bồi thường GPMB lập theo quy định hiện hành./.

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG GPMB DỰ ÁN

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG


Nguyễn Trọng Hải

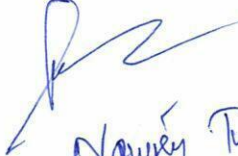

Nguyễn Phú Mai


Phạm Văn Hoàn


Dương Tâm Sao


Phạm Thị Hồng Cánh


Lê Thị Công


Nguyễn Tuấn Anh

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KT
Nguyễn Đức Hạnh

BIỂU TÍNH TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CỬ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM
THÔN QUANG THỦY, XÃ SƠN GIANG, TỈNH HÀ TĨNH

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Địa chỉ thửa đất	Diện tích đất (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT: Đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT: Đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT: Đồng)	Chi chủ
						Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh	Chuyển đổi nghề	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng tiền		
	TỔNG CỘNG			43.449,60		2.294.138.880	334.127.400		2.628.266.280	468.450.000	173.798.400	5.735.347.200	25.000.000	6.402.595.600	9.030.861.880	
1	Lê Tường Thuật (Nguyễn Thị Luyến)	Quang Thủy		1.318,20		69.600.960	9.227.400		78.828.360	27.000.000	5.272.800	174.002.400	0	206.275.200	285.103.560	
-	Lê Tường Thuật (Nguyễn Thị Luyến)	Quang Thủy		223,20	LUC	11.784.960	1.562.400		13.347.360	27.000.000	892.800	29.462.400		57.355.200	70.702.560	
-	Lê Tường Thuật (Nguyễn Thị Luyến)	Quang Thủy		336,50	LUC	17.767.200	2.355.500		20.122.700	0	1.346.000	44.418.000		45.764.000	65.886.700	
-	Lê Tường Thuật (Nguyễn Thị Luyến)	Quang Thủy		597,30	LUC	31.537.440	4.181.100		35.718.540	0	2.389.200	78.843.600		81.232.800	116.951.340	
-	Lê Tường Thuật (Nguyễn Thị Luyến)	Quang Thủy		161,20	LUC	8.511.360	1.128.400		9.639.760	0	644.800	21.278.400		21.923.200	31.562.960	
2	Phan Tá Kinh (Nguyễn Thị Khoa)	Quang Thủy		658,60		34.774.080	4.610.200		39.384.280	17.550.000	2.634.400	86.935.200	0	107.119.600	146.503.880	
-	Phan Tá Kinh (Nguyễn Thị Khoa)	Quang Thủy		133,00	LUC	7.022.400	931.000		7.953.400	17.550.000	532.000	17.556.000		35.638.000	43.591.400	
-	Phan Tá Kinh (Nguyễn Thị Khoa)	Quang Thủy		267,40	LUC	14.118.720	1.871.800		15.990.520	0	1.069.600	35.296.800		36.366.400	52.356.920	
-	Phan Tá Kinh (Nguyễn Thị Khoa)	Quang Thủy		258,20	LUC	13.632.960	1.807.400		15.440.360	0	1.032.800	34.082.400		35.115.200	50.555.560	
3	Lê Thị Hoa (Lê Thị Hoa)	Quang Thủy		265,10		13.997.280	2.210.000		16.207.280	1.350.000	1.060.400	34.993.200	0	37.403.600	53.610.880	
-	Lê Thị Hoa (Lê Thị Hoa)	Quang Thủy		118,10	BHK	6.235.680	1.181.000		7.416.680	1.350.000	472.400	15.589.200		17.411.600	24.828.280	
-	Lê Thị Hoa (Lê Thị Hoa)	Quang Thủy		147,00	LUC	7.761.600	1.029.000		8.790.600	0	588.000	19.404.000		19.992.000	28.782.600	
4	Cao Thị Linh (Cao Thị Linh)	Quang Thủy		347,70		18.358.560	2.433.900		20.792.460	6.750.000	1.390.800	45.896.400	0	54.037.200	74.829.660	
-	Cao Thị Linh (Cao Thị Linh)	Quang Thủy		263,90	LUC	13.933.920	1.847.300		15.781.220	6.750.000	1.055.600	34.834.800		42.640.400	58.421.620	
-	Cao Thị Linh (Cao Thị Linh)	Quang Thủy		83,80	LUC	4.424.640	586.600		5.011.240	0	335.200	11.061.600		11.396.800	16.408.040	
5	Đào Nhật Thái (Phan Thị Thanh)	Quang Thủy		946,80		49.991.040	7.935.000		57.926.040	4.050.000	3.787.200	124.977.600	0	132.814.800	190.740.840	
-	Đào Nhật Thái (Đào Nhật Thái)	Quang Thủy		243,60	LUC	12.862.080	1.705.200		14.567.280	4.050.000	974.400	32.155.200		37.179.600	51.746.880	
-	Đào Nhật Thái (Đào Nhật Thái)	Quang Thủy		234,90	BHK	12.402.720	2.349.000		14.751.720	0	939.600	31.006.800		31.946.400	46.698.120	
-	Đào Nhật Thái (Đào Nhật Thái)	Quang Thủy		53,30	BHK	2.814.240	533.000		3.347.240	0	213.200	7.035.600		7.248.800	10.596.040	

-	Đào Nhật Thái (Đào Nhật Thái)	Quang Thủy	267,40	LUC	14.118,720	1.871.800		15.990.520	0	1.069.600	35.296.800		36.366.400	52.356.920
-	Đào Nhật Thái (Đào Nhật Thái)	Quang Thủy	147,60	BHK	7.793,280	1.476.000		9.269.280	0	590.400	19.483.200		20.073.600	29.342.880
6	Đào Việt Tuấn (Đào Việt Tuấn)	Quang Thủy	268,00		14.150,400	1.876.000		16.026.400	2.700.000	1.072.000	35.376.000	0	39.148.000	55.174.400
-	Đào Việt Tuấn (Nguyễn Thị Xuân)	Quang Thủy	127,10	LUC	6.710,880	889.700		7.600.580	2.700.000	508.400	16.777.200		19.985.600	27.586.180
-	Đào Việt Tuấn (Nguyễn Thị Xuân)	Quang Thủy	140,90	LUC	7.439,520	986.300		8.425.820	0	563.600	18.598.800		19.162.400	27.588.220
7	Lê Thế Mạnh (Hà Thị Xanh)	Quang Thủy	1.087,70		57.430,560	7.613.900		65.044.460	4.050.000	4.350.800	143.576.400	0	151.977.200	217.021.660
-	Lê Thế Mạnh (Hà Thị Xanh)	Quang Thủy	228,00	LUC	12.038.400	1.596.000		13.634.400	4.050.000	912.000	30.096.000		35.058.000	48.692.400
-	Lê Thế Mạnh (Hà Thị Xanh)	Quang Thủy	515,10	LUC	27.197,280	3.605.700		30.802.980	0	2.060.400	67.993.200		70.053.600	100.856.580
-	Lê Thế Mạnh (Hà Thị Xanh)	Quang Thủy	344,60	LUC	18.194.880	2.412.200		20.607.080	0	1.378.400	45.487.200		46.865.600	67.472.680
8	Phạm Đình Vinh (Đào Thị Hiền)	Quang Thủy	568,80		30.032,640	5.204.100		35.236.740	4.050.000	2.275.200	75.081.600	0	81.406.800	116.643.540
-	Phạm Đình Vinh (Đào Thị Hiền)	Quang Thủy	161,30	LUC	8.516.640	1.129.100		9.645.740	4.050.000	645.200	21.291.600		25.986.800	35.632.540
-	Phạm Đình Vinh (Đào Thị Hiền)	Quang Thủy	194,60	BHK	10.274.880	1.946.000		12.220.880	0	778.400	25.687.200		26.465.600	38.686.480
-	Phạm Đình Vinh (Đào Thị Hiền)	Quang Thủy	54,40	BHK	2.872.320	544.000		3.416.320	0	217.600	7.180.800		7.398.400	10.814.720
-	Phạm Đình Vinh (Đào Thị Hiền)	Quang Thủy	158,50	BHK	8.368.800	1.585.000		9.953.800	0	634.000	20.922.000		21.556.000	31.509.800
9	Hồ Minh Lạc (Lê Thị Hoài Thu)	Quang Thủy	1.006,70		53.153,760	8.504.000		61.657.760	2.700.000	4.026.800	132.884.400	0	139.611.200	201.268.960
-	Hồ Minh Lạc (Lê Thị Hoài Thu)	Quang Thủy	239,30	LUC	12.635.040	1.675.100		14.310.140	2.700.000	957.200	31.587.600		35.244.800	49.554.940
-	Hồ Minh Lạc (Lê Thị Hoài Thu)	Quang Thủy	175,40	BHK	9.261.120	1.754.000		11.015.120	0	701.600	23.152.800		23.854.400	34.869.520
-	Hồ Minh Lạc (Lê Thị Hoài Thu)	Quang Thủy	310,30	BHK	16.383.840	3.103.000		19.486.840	0	1.241.200	40.959.600		42.200.800	61.687.640
-	Hồ Minh Lạc (Lê Thị Hoài Thu)	Quang Thủy	281,70	LUC	14.873.760	1.971.900		16.845.660	0	1.126.800	37.184.400		38.311.200	55.156.860
10	Nguyễn Đình Mão (Nguyễn Thị Liên)	Quang Thủy	668,00		35.270,400	5.772.200		41.042.600	13.500.000	2.672.000	88.176.000	0	104.348.000	145.390.600
-	Nguyễn Đình Mão (Nguyễn Thị Liên)	Quang Thủy	365,40	BHK	19.293.120	3.654.000		22.947.120	13.500.000	1.461.600	48.232.800		63.194.400	86.141.520
-	Nguyễn Đình Mão (Nguyễn Thị Liên)	Quang Thủy	302,60	LUC	15.977,280	2.118.200		18.095.480	0	1.210.400	39.943.200		41.153.600	59.249.080
11	Tô Thị Bi (Tô Thị Bi)	Quang Thủy	1.237,80		65.355,840	8.664.600		74.020.440	16.200.000	4.951.200	163.389.600	3.000.000	187.540.800	261.561.240
-	Tô Thị Bi (Tô Thị Bi)	Quang Thủy	213,30	LUC	11.262.240	1.493.100		12.755.340	16.200.000	853.200	28.155.600	3.000.000	48.208.800	60.964.140
-	Tô Thị Bi (Tô Thị Bi)	Quang Thủy	1.024,50	LUC	54.093.600	7.171.500		61.265.100	0	4.098.000	135.234.000		139.332.000	200.597.100
12	Nguyễn Minh Tiến (Nguyễn Thị Hòa)	Quang Thủy	1.023,60		54.046,080	7.165.200		61.211.280	8.100.000	4.094.400	135.115.200	0	147.309.600	208.520.880
-	Nguyễn Minh Tiến (Nguyễn Thị Hòa)	Quang Thủy	210,00	LUC	11.088.000	1.470.000		12.558.000	8.100.000	840.000	27.720.000		36.660.000	49.218.000
-	Nguyễn Minh Tiến (Nguyễn Thị Hòa)	Quang Thủy	519,00	LUC	27.403.200	3.633.000		31.036.200	0	2.076.000	68.508.000		70.584.000	101.620.200
-	Nguyễn Minh Tiến (Nguyễn Thị Hòa)	Quang Thủy	294,60	LUC	15.554.880	2.062.200		17.617.080	0	1.178.400	38.887.200		40.065.600	57.682.680

13	Đào Viết Toàn (Hoàng Thị Mân)	Quang Thủy	403,30		21.294.240	2.823.100		24.117.340	2.700.000	1.613.200	53.235.600	0	57.548.800	81.666.140
-	Đào Viết Toàn (Hoàng Thị Mân)	Quang Thủy	179,70	LUC	9.488.160	1.257.900		10.746.060	2.700.000	718.800	23.720.400		27.139.200	37.885.260
-	Đào Viết Toàn (Hoàng Thị Mân)	Quang Thủy	223,60	LUC	11.806.080	1.565.200		13.371.280	0	894.400	29.515.200		30.409.600	43.780.880
14	Đào Viết Thắng (Hồ Thị Nguyệt)	Quang Thủy	79,90		4.218.720	799.000		5.017.720	4.050.000	319.600	10.546.800	0	14.916.400	19.934.120
-	Đào Viết Thắng (Hồ Thị Nguyệt)	Quang Thủy	79,90	BHK	4.218.720	799.000		5.017.720	4.050.000	319.600	10.546.800		14.916.400	19.934.120
15	Nguyễn Xuân Dũng (Lê Thị)	Quang Thủy	752,50		39.732.000	5.267.500		44.999.500	13.500.000	3.010.000	99.330.000	0	115.840.000	160.839.500
-	Nguyễn Xuân Dũng (Lê Thị Thủy)	Quang Thủy	752,50	LUC	39.732.000	5.267.500		44.999.500	13.500.000	3.010.000	99.330.000		115.840.000	160.839.500
16	Nguyễn Thành Vinh (Vân Thi)	Quang Thủy	1.318,50		69.616.800	9.229.500		78.846.300	8.100.000	5.274.000	174.042.000	0	187.416.000	266.262.300
-	Nguyễn Thành Vinh (Vân Thi)	Quang Thủy	264,30	LUC	13.955.040	1.850.100		15.805.140	8.100.000	1.057.200	34.887.600		44.044.800	59.849.940
-	Nguyễn Thành Vinh (Vân Thi)	Quang Thủy	716,20	LUC	37.815.360	5.013.400		42.828.760	0	2.864.800	94.538.400		97.403.200	140.231.960
-	Nguyễn Thành Vinh (Vân Thi)	Quang Thủy	338,00	LUC	17.846.400	2.366.000		20.212.400	0	1.352.000	44.616.000		45.968.000	66.180.400
17	Phan Văn Thông (Đầu Thị Nguyệt)	Quang Thủy	639,30		33.755.040	4.475.100		38.230.140	10.800.000	2.557.200	84.387.600	0	97.744.800	135.974.940
-	Phan Văn Thông (Đầu Thị Nguyệt)	Quang Thủy	293,50	LUC	15.496.800	2.054.500		17.551.300	10.800.000	1.174.000	38.742.000		50.716.000	68.267.300
-	Phan Văn Thông (Đầu Thị Nguyệt)	Quang Thủy	345,80	LUC	18.258.240	2.420.600		20.678.840	0	1.383.200	45.645.600		47.028.800	67.707.640
18	Hồ Xuân Dung (Nhiêm Thị Hòa)	Quang Thủy	194,00		10.243.200	1.940.000		12.183.200	2.700.000	776.000	25.608.000	0	29.084.000	41.267.200
-	Hồ Xuân Dung (Nhiêm Thị Hòa)	Quang Thủy	194,00	BHK	10.243.200	1.940.000		12.183.200	2.700.000	776.000	25.608.000		29.084.000	41.267.200
19	Phạm Đức Thuận (Nguyễn Thị Hào)	Quang Thủy	634,10		33.480.480	4.438.700		37.919.180	5.400.000	2.536.400	83.701.200	0	91.637.600	129.556.780
-	Phạm Đức Thuận (Nguyễn Thị Hào)	Quang Thủy	334,10	LUC	17.640.480	2.338.700		19.979.180	5.400.000	1.336.400	44.101.200		50.837.600	70.816.780
-	Phạm Đức Thuận (Nguyễn Thị Hào)	Quang Thủy	300,00	LUC	15.840.000	2.100.000		17.940.000	0	1.200.000	39.600.000		40.800.000	58.740.000
20	Tô Quang Dương (Hoàng Thị Ngân)	Quang Thủy	420,80		22.218.240	2.945.600		25.163.840	6.750.000	1.683.200	55.545.600	0	63.978.800	89.142.640
-	Tô Quang Dương (Hoàng Thị Ngân)	Quang Thủy	197,60	LUC	10.433.280	1.383.200		11.816.480	6.750.000	790.400	26.083.200		33.623.600	45.440.080
-	Tô Quang Dương (Hoàng Thị Ngân)	Quang Thủy	223,20	LUC	11.784.960	1.562.400		13.347.360	0	892.800	29.462.400		30.355.200	43.702.560
21	Trần Văn Luân (Nguyễn Thị Hòa)	Quang Thủy	810,90		42.815.520	6.204.300		49.019.820	8.100.000	3.243.600	107.038.800	0	118.382.400	167.402.220
-	Trần Văn Luân (Trần Văn Luân)	Quang Thủy	124,60	LUC	6.578.880	872.200		7.451.080	8.100.000	498.400	16.447.200		25.045.600	32.496.680
-	Trần Văn Luân (Nguyễn Thị Hòa)	Quang Thủy	114,90	BHK	6.066.720	1.149.000		7.215.720	0	459.600	15.166.800		15.626.400	22.842.120
-	Trần Văn Luân (Nguyễn Thị Hòa)	Quang Thủy	61,10	BHK	3.226.080	611.000		3.837.080	0	244.400	8.065.200		8.309.600	12.146.680
-	Trần Văn Luân (Nguyễn Thị Hòa)	Quang Thủy	510,30	LUC	26.943.840	3.572.100		30.515.940	0	2.041.200	67.359.600		69.400.800	99.916.740
22	Hồ Viết Nhật (Phan Thị Dung)	Quang Thủy	376,60		19.884.480	3.468.100		23.352.580	4.050.000	1.506.400	49.711.200	0	55.267.600	78.620.180
-	Hồ Viết Nhật (Phan Thị Dung)	Quang Thủy	99,30	LUC	5.243.040	695.100		5.938.140	4.050.000	397.200	13.107.600		17.554.800	23.492.940

-	Hồ Viết Nhật (Phan Thị Dung)	Quang Thủy	51,80	BHK	2.735.040	518.000		3.253.040	0	207.200	6.837.600	7.044.800	10.297.840
-	Hồ Viết Nhật (Phan Thị Dung)	Quang Thủy	138,20	BHK	7.296.960	1.382.000		8.678.960	0	552.800	18.242.400	18.795.200	27.474.160
-	Hồ Viết Nhật (Phan Thị Dung)	Quang Thủy	87,30	BHK	4.609.440	873.000		5.482.440	0	349.200	11.523.600	11.872.800	17.355.240
23	Phan Tuấn (Nguyễn Thị Nhơn)	Quang Thủy	685,10		36.173.280	5.787.200		41.960.480	10.800.000	2.740.400	90.433.200	103.973.600	145.934.080
-	Phan Tuấn (Nguyễn Thị Nhơn)	Quang Thủy	99,40	LUC	5.248.320	695.800		5.944.120	10.800.000	397.600	13.120.800	24.318.400	30.262.520
-	Phan Tuấn (Nguyễn Thị Nhơn)	Quang Thủy	255,20	LUC	13.474.560	1.786.400		15.260.960	0	1.020.800	33.686.400	34.707.200	49.968.160
-	Phan Tuấn (Nguyễn Thị Nhơn)	Quang Thủy	103,40	BHK	5.459.520	1.034.000		6.493.520	0	413.600	13.648.800	14.062.400	20.555.920
-	Phan Tuấn (Nguyễn Thị Nhơn)	Quang Thủy	227,10	BHK	11.990.880	2.271.000		14.261.880	0	908.400	29.977.200	30.885.600	45.147.480
24	Phan Văn Lý (Lê Thị Vân)	Quang Thủy	517,20		27.308.160	3.620.400		30.928.560	5.400.000	2.068.800	68.270.400	75.739.200	106.667.760
-	Phan Văn Lý (Lê Thị Vân)	Quang Thủy	517,20	LUC	27.308.160	3.620.400		30.928.560	5.400.000	2.068.800	68.270.400	75.739.200	106.667.760
25	Nguyễn Hữu Ái (Phạm Thị)	Quang Thủy	1.370,70		72.372.960	10.734.300		83.107.260	5.400.000	5.482.800	180.932.400	191.815.200	274.922.460
-	Nguyễn Hữu Ái (Phạm Thị Phước)	Quang Thủy	165,80	LUK	8.754.240	1.160.600		9.914.840	5.400.000	663.200	21.885.600	27.948.800	37.863.640
-	Nguyễn Hữu Ái (Phạm Thị Phước)	Quang Thủy	241,70	LUC	12.761.760	1.691.900		14.453.660	0	966.800	31.904.400	32.871.200	47.324.860
-	Nguyễn Hữu Ái (Phạm Thị Phước)	Quang Thủy	379,80	BHK	20.053.440	3.798.000		23.851.440	0	1.519.200	50.133.600	51.652.800	75.504.240
-	Nguyễn Hữu Ái (Phạm Thị Phước)	Quang Thủy	181,90	LUC	9.604.320	1.273.300		10.877.620	0	727.600	24.010.800	24.738.400	35.616.020
-	Nguyễn Hữu Ái (Phạm Thị Phước)	Quang Thủy	401,50	LUC	21.199.200	2.810.500		24.009.700	0	1.606.000	52.998.000	54.604.000	78.613.700
26	Nguyễn Tiến Hiệp (Trần Thị Nguyệt)	Quang Thủy	100,70		5.316.960	704.900		6.021.860	9.450.000	402.800	13.292.400	23.145.200	29.167.060
-	Nguyễn Tiến Hiệp (Trần Thị Nguyệt)	Quang Thủy	100,70	LUC	5.316.960	704.900		6.021.860	9.450.000	402.800	13.292.400	23.145.200	29.167.060
27	Hoàng Văn Kỳ (Nguyễn Thị Hồng)	Quang Thủy	659,40		34.816.320	4.615.800		39.432.120	8.100.000	2.637.600	87.040.800	97.778.400	137.210.520
-	Hoàng Văn Kỳ (Nguyễn Thị Hồng)	Quang Thủy	186,30	LUK	9.836.640	1.304.100		11.140.740	8.100.000	745.200	24.591.600	33.436.800	44.577.540
-	Hoàng Văn Kỳ (Nguyễn Thị Hồng)	Quang Thủy	473,10	LUC	24.979.680	3.311.700		28.291.380	0	1.892.400	62.449.200	64.341.600	92.632.980
28	Phạm Quang Lộc (Hoàng Thị Nhung)	Quang Thủy	700,90		37.007.520	4.906.300		41.913.820	2.700.000	2.803.600	92.518.800	98.022.400	139.936.220
-	Phạm Quang Lộc (Hoàng Thị Nhung)	Quang Thủy	349,40	LUC	18.448.320	2.445.800		20.894.120	2.700.000	1.397.600	46.120.800	50.218.400	71.112.520
-	Phạm Quang Lộc (Hoàng Thị Nhung)	Quang Thủy	351,50	LUC	18.559.200	2.460.500		21.019.700	0	1.406.000	46.398.000	47.804.000	68.823.700
29	Nguyễn Thị Hiền (Nguyễn Thị Hiền)	Quang Thủy	742,80		39.219.840	5.199.600		44.419.440	1.350.000	2.971.200	98.049.600	102.370.800	146.790.240
-	Nguyễn Thị Hiền (Nguyễn Thị Hiền)	Quang Thủy	742,80	LUC	39.219.840	5.199.600		44.419.440	1.350.000	2.971.200	98.049.600	102.370.800	146.790.240
30	Nguyễn Đình Thanh (Nguyễn Thanh)	Quang Thủy	360,20		19.018.560	2.521.400		21.539.960	9.450.000	1.440.800	47.546.400	58.437.200	79.977.160
-	Nguyễn Đình Thanh (Nguyễn Thanh)	Quang Thủy	144,20	LUC	7.613.760	1.009.400		8.623.160	9.450.000	576.800	19.034.400	29.061.200	37.684.360
-	Nguyễn Đình Thanh (Nguyễn Thanh)	Quang Thủy	216,00	LUC	11.404.800	1.512.000		12.916.800	0	864.000	28.512.000	29.376.000	42.292.800

31	Hoàng Xuân Nam (Võ Thị Tâm)	Quang Thủy	569,60		30.074,880	3.987.200		34.062,080	16.200.000	2.278.400	75.187.200	0	93.665.600	127.727.680
-	Hoàng Xuân Nam (Võ Thị Tâm)	Quang Thủy	569,60	LUC	30.074,880	3.987.200		34.062,080	16.200.000	2.278.400	75.187.200		93.665.600	127.727.680
32	Nguyễn Thị Minh (Nguyễn Thị Minh)	Quang Thủy	1.232,50		65.076,000	9.221.800		74.297,800	8.100.000	4.930.000	162.690.000	0	175.720.000	250.017.800
-	Nguyễn Thị Minh (Nguyễn Thị Minh)	Quang Thủy	138,70	LUC	7.323,360	970.900		8.294,260	8.100.000	554.800	18.308.400		26.963.200	35.257.460
-	Nguyễn Thị Minh (Nguyễn Thị Minh)	Quang Thủy	283,30	LUC	14.958,240	1.983.100		16.941,340	0	1.133.200	37.395.600		38.528.800	55.470.140
-	Nguyễn Thị Minh (Nguyễn Thị Minh)	Quang Thủy	185,50	LUC	9.794,400	1.298.500		11.092,900	0	742.000	24.486.000		25.228.000	36.320.900
-	Nguyễn Thị Minh (Nguyễn Thị Minh)	Quang Thủy	198,10	BHK	10.459,680	1.981.000		12.440,680	0	792.400	26.149.200		26.941.600	39.382.280
-	Nguyễn Thị Minh (Nguyễn Thị Minh)	Quang Thủy	426,90	LUC	22.540,320	2.988.300		25.528,620	0	1.707.600	56.350.800		58.058.400	83.587.020
33	Nguyễn Quang Minh (Hà Thị)	Quang Thủy	683,40		36.083,520	6.375.000		42.458,520	13.500.000	2.733.600	90.208.800	0	106.442.400	148.900.920
-	Nguyễn Quang Minh (Hà Thị)	Quang Thủy	153,00	LUC	8.078,400	1.071.000		9.149,400	13.500.000	612.000	20.196.000		34.308.000	43.457.400
-	Nguyễn Quang Minh (Hà Thị)	Quang Thủy	304,50	BHK	16.077,600	3.045.000		19.122,600	0	1.218.000	40.194.000		41.412.000	60.534.600
-	Nguyễn Quang Minh (Hà Thị)	Quang Thủy	52,80	BHK	2.787,840	528.000		3.315,840	0	211.200	6.969.600		7.180.800	10.496.640
-	Nguyễn Quang Minh (Hà Thị)	Quang Thủy	173,10	BHK	9.139,680	1.731.000		10.870,680	0	692.400	22.849.200		23.541.600	34.412.280
34	Nguyễn Đình Tiến (Nguyễn Đình)	Quang Thủy	820,20		43.306,560	6.935.400		50.241,960	5.400.000	3.280.800	108.266,400	0	116.947,200	167.189,160
-	Nguyễn Đình Tiến (Nguyễn Đình)	Quang Thủy	146,30	LUC	7.724,640	1.024.100		8.748,740	5.400.000	585.200	19.311.600		25.296.800	34.095,540
-	Nguyễn Đình Tiến (Nguyễn Đình)	Quang Thủy	398,00	BHK	21.014,400	3.980.000		24.994,400	0	1.592.000	52.536.000		54.128.000	79.122.400
-	Nguyễn Đình Tiến (Nguyễn Đình)	Quang Thủy	275,90	LUC	14.567,520	1.931.300		16.498,820	0	1.103.600	36.418.800		37.522.400	54.021,220
35	Hồ Hữu Phúc (Võ Thị Hiệp)	Quang Thủy	350,30		18.495,840	3.095.000		21.590,840	4.050.000	1.401.200	46.239,600	0	51.690.800	73.281,640
-	Hồ Hữu Phúc (Võ Thị Hiệp)	Quang Thủy	136,00	LUC	7.180,800	952.000		8.132,800	4.050.000	544.000	17.952.000		22.546.000	30.678.800
-	Hồ Hữu Phúc (Võ Thị Hiệp)	Quang Thủy	214,30	BHK	11.315,040	2.143.000		13.458,040	0	857.200	28.287.600		29.144.800	42.602,840
36	Hồ Sỹ Đức (Hồ Sỹ Đức)	Quang Thủy	476,80		25.175,040	3.337.600		28.512,640	4.050.000	1.907.200	62.937,600	0	68.894.800	97.407,440
-	Hồ Sỹ Đức (Hồ Sỹ Đức)	Quang Thủy	203,50	LUC	10.744,800	1.424.500		12.169,300	4.050.000	814.000	26.862.000		31.726.000	43.895.300
-	Hồ Sỹ Đức (Hồ Sỹ Đức)	Quang Thủy	273,30	LUC	14.430,240	1.913.100		16.343,340	0	1.093.200	36.075.600		37.168.800	53.512,140
37	Nguyễn Công Đường (Nguyễn)	Quang Thủy	1.161,00		61.300,800	10.450.800		71.751,600	10.800.000	4.644.000	153.252.000	0	168.696.000	240.447,600
-	Nguyễn Công Đường (Nguyễn)	Quang Thủy	216,80	BHK	11.447,040	2.168.000		13.615,040	10.800.000	867.200	28.617.600		40.284.800	53.899,840
-	Nguyễn Công Đường (Nguyễn)	Quang Thủy	143,80	LUC	7.592,640	1.006.600		8.599,240	0	575.200	18.981.600		19.556.800	28.156,040
-	Nguyễn Công Đường (Nguyễn)	Quang Thủy	557,80	BHK	29.451,840	5.578.000		35.029,840	0	2.231.200	73.629.600		75.860.800	110.890,640
-	Nguyễn Công Đường (Nguyễn)	Quang Thủy	242,60	LUC	12.809,280	1.698.200		14.507,480	0	970.400	32.023.200		32.993.600	47.501,080
38	Đào Xuân Lạc (Nguyễn Thị Minh)	Quang Thủy	1.366,20		72.135,360	9.563.400		81.698,760	1.350.000	5.464.800	180.338,400	0	187.153.200	268.851,960

-	Đào Xuân Lộc (Nguyễn Thị Minh)	Quang Thủy	185,80	LUC	9.810.240	1.300.600			11.110.840	1.350.000	743.200	24.525.600		26.618.800	37.729.640
-	Đào Xuân Lộc (Nguyễn Thị Minh)	Quang Thủy	534,50	LUC	28.221.600	3.741.500			31.963.100	0	2.138.000	70.554.000		72.692.000	104.655.100
-	Đào Xuân Lộc (Nguyễn Thị Minh)	Quang Thủy	223,70	LUC	11.811.360	1.565.900			13.377.260	0	894.800	29.528.400		30.423.200	43.800.460
-	Đào Xuân Lộc (Nguyễn Thị Minh)	Quang Thủy	422,20	LUC	22.292.160	2.955.400			25.247.560	0	1.688.800	55.730.400		57.419.200	82.666.760
39	Hồ Công Trí (Đào Thị Thuỷ)	Quang Thủy	898,60		47.446.080	7.709.200			55.155.280	2.700.000	3.594.400	118.615.200	0	124.909.600	180.064.880
-	Hồ Công Trí (Đào Thị Thuỷ)	Quang Thủy	223,50	LUC	11.800.800	1.564.500			13.365.300	2.700.000	894.000	29.502.000		33.096.000	46.461.300
-	Hồ Công Trí (Đào Thị Thuỷ)	Quang Thủy	48,50	BHK	2.560.800	485.000			3.045.800	0	194.000	6.402.000		6.596.000	9.641.800
-	Hồ Công Trí (Đào Thị Thuỷ)	Quang Thủy	202,10	LUC	10.670.880	1.414.700			12.085.580	0	808.400	26.677.200		27.485.600	39.571.180
-	Hồ Công Trí (Đào Thị Thuỷ)	Quang Thủy	424,50	BHK	22.413.600	4.245.000			26.658.600	0	1.698.000	56.034.000		57.732.000	84.390.600
40	Nguyễn Trọng Tuệ (Nguyễn Thị)	Quang Thủy	566,00		29.884.800	5.254.400			35.139.200	2.700.000	2.264.000	74.712.000	0	79.676.000	114.815.200
-	Nguyễn Trọng Tuệ (Nguyễn Thị)	Quang Thủy	135,20	LUC	7.138.560	946.400			8.084.960	2.700.000	540.800	17.846.400		21.087.200	29.172.160
-	Nguyễn Trọng Tuệ (Nguyễn Thị)	Quang Thủy	216,70	BHK	11.441.760	2.167.000			13.608.760	0	866.800	28.604.400		29.471.200	43.079.960
-	Nguyễn Trọng Tuệ (Nguyễn Thị)	Quang Thủy	214,10	BHK	11.304.480	2.141.000			13.445.480	0	856.400	28.261.200		29.117.600	42.563.080
41	Hồ Quốc Toàn (Nguyễn Thị Hoa)	Quang Thủy	853,80		45.080.640	8.123.400			53.204.040	10.800.000	3.415.200	112.701.600	0	126.916.800	180.120.840
-	Hồ Quốc Toàn (Nguyễn Thị Hoa)	Quang Thủy	138,20	LUC	7.296.960	967.400			8.264.360	10.800.000	552.800	18.242.400		29.595.200	37.859.560
-	Hồ Quốc Toàn (Nguyễn Thị Hoa)	Quang Thủy	151,60	BHK	8.004.480	1.516.000			9.520.480	0	606.400	20.011.200		20.617.600	30.138.080
-	Hồ Quốc Toàn (Nguyễn Thị Hoa)	Quang Thủy	151,40	BHK	7.993.920	1.514.000			9.507.920	0	605.600	19.984.800		20.590.400	30.098.320
-	Hồ Quốc Toàn (Nguyễn Thị Hoa)	Quang Thủy	185,70	BHK	9.804.960	1.857.000			11.661.960	0	742.800	24.512.400		25.255.200	36.917.160
-	Hồ Quốc Toàn (Nguyễn Thị Hoa)	Quang Thủy	226,90	BHK	11.980.320	2.269.000			14.249.320	0	907.600	29.950.800		30.858.400	45.107.720
42	Nguyễn Văn Hải (Nguyễn Thị Anh)	Quang Thủy	457,10		24.134.880	3.199.700			27.334.580	12.150.000	1.828.400	60.337.200	0	74.315.600	101.650.180
-	Nguyễn Văn Hải (Nguyễn Thị Anh)	Quang Thủy	457,10	LUC	24.134.880	3.199.700			27.334.580	12.150.000	1.828.400	60.337.200		74.315.600	101.650.180
43	Hồ Quốc Hậu (Nguyễn Thị Mai)	Quang Thủy	218,50		11.536.800	1.529.500			13.066.300	2.700.000	874.000	28.842.000	0	32.416.000	45.482.300
-	Hồ Quốc Hậu (Nguyễn Thị Mai)	Quang Thủy	218,50	LUC	11.536.800	1.529.500			13.066.300	2.700.000	874.000	28.842.000		32.416.000	45.482.300
44	Nguyễn Phước Tùng (Phan Thị)	Quang Thủy	790,60		41.743.680	5.534.200			47.277.880	6.750.000	3.162.400	104.359.200	0	114.271.600	161.549.480
-	Nguyễn Phước Tùng (Phan Thị)	Quang Thủy	399,90	LUC	21.114.720	2.799.300			23.914.020	6.750.000	1.599.600	52.786.800		61.136.400	85.050.420
-	Nguyễn Phước Tùng (Phan Thị)	Quang Thủy	390,70	LUC	20.628.960	2.734.900			23.363.860	0	1.562.800	51.572.400		53.135.200	76.499.060
45	Phan Đình Tạo (Phan Đình Tạo)	Quang Thủy	574,40		30.328.320	4.546.400			34.874.720	8.100.000	2.297.600	75.820.800	0	86.218.400	121.093.120
-	Phan Đình Tạo (Phan Đình Tạo)	Quang Thủy	272,30	LUC	14.377.440	1.906.100			16.283.540	8.100.000	1.089.200	35.943.600		45.132.800	61.416.340
-	Phan Đình Tạo (Phan Đình Tạo)	Quang Thủy	126,90	LUC	6.700.320	888.300			7.588.620	0	507.600	16.750.800		17.258.400	24.847.020

-	Phan Đình Tạo (Phan Đình Tạo)	Quang Thủy	175,20	BHK	9.250.560	1.752.000		11.002.560	0	700.800	23.126.400		23.827.200	34.829.760
46	Nguyễn Đình Nguyễn Đình Ngân (Hà Thị Xanh)	Quang Thủy	396,90		20.956.320	2.778.300		23.734.620	1.350.000	1.587.600	52.390.800	0	55.328.400	79.063.020
-	Nguyễn Đình Ngân (Hà Thị Xanh)	Quang Thủy	396,90	LUC	20.956.320	2.778.300		23.734.620	1.350.000	1.587.600	52.390.800		55.328.400	79.063.020
47	Nguyễn Mạnh Nguyễn Mạnh	Quang Thủy	718,00		37.910.400	5.634.400		43.544.800	4.050.000	2.872.000	94.776.000	0	101.698.000	145.242.800
-	Nguyễn Mạnh	Quang Thủy	107,90	LUC	5.697.120	755.300		6.452.420	4.050.000	431.600	14.242.800		18.724.400	25.176.820
-	Nguyễn Mạnh	Quang Thủy	52,90	BHK	2.793.120	529.000		3.322.120	0	211.600	6.982.800		7.194.400	10.516.520
-	Nguyễn Mạnh	Quang Thủy	149,90	BHK	7.914.720	1.499.000		9.413.720	0	599.600	19.786.800		20.386.400	29.800.120
-	Nguyễn Mạnh	Quang Thủy	407,30	LUC	21.505.440	2.851.100		24.356.540	0	1.629.200	53.763.600		55.392.800	79.749.340
48	Hà Thị Kim Hoa (Hà Thị Kim Hoa)	Quang Thủy	308,30		16.278.240	2.350.400		18.628.640	5.400.000	1.233.200	40.695.600	0	47.328.800	65.957.440
-	Hà Thị Kim Hoa	Quang Thủy	244,20	LUC	12.893.760	1.709.400		14.603.160	5.400.000	976.800	32.234.400		38.611.200	53.214.360
-	Hà Thị Kim Hoa	Quang Thủy	64,10	BHK	3.384.480	641.000		4.025.480	0	256.400	8.461.200		8.717.600	12.743.080
49	Nguyễn Xuân Nguyễn Xuân	Quang Thủy	1.306,10		68.962.080	9.142.700		78.104.780	10.800.000	5.224.400	172.405.200	3.000.000	191.429.600	269.534.380
-	Nguyễn Xuân	Quang Thủy	294,30	LUC	15.539.040	2.060.100		17.599.140	10.800.000	1.177.200	38.847.600	3.000.000	53.824.800	71.423.940
-	Nguyễn Xuân	Quang Thủy	1.011,80	LUC	53.423.040	7.082.600		60.505.640	0	4.047.200	133.557.600		137.604.800	198.110.440
50	Nguyễn Thị Hải (Nguyễn Thị Hải)	Quang Thủy	617,40		32.598.720	4.321.800		36.920.520	2.700.000	2.469.600	81.496.800	0	86.666.400	123.586.920
-	Nguyễn Thị Hải	Quang Thủy	617,40	LUC	32.598.720	4.321.800		36.920.520	2.700.000	2.469.600	81.496.800		86.666.400	123.586.920
51	Nguyễn Tam Kỳ (Phạm Thị Mân)	Quang Thủy	1.216,60		64.236.480	9.409.300		73.645.780	21.600.000	4.866.400	160.591.200	10.000.000	197.057.600	270.703.380
-	Nguyễn Tam Kỳ	Quang Thủy	150,30	LUC	7.935.840	1.052.100		8.987.940	21.600.000	601.200	19.839.600	10.000.000	52.040.800	61.028.740
-	Nguyễn Tam Kỳ	Quang Thủy	53,30	BHK	2.814.240	533.000		3.347.240	0	213.200	7.035.600		7.248.800	10.596.040
-	Nguyễn Tam Kỳ	Quang Thủy	441,50	LUC	23.311.200	3.090.500		26.401.700	0	1.766.000	58.278.000		60.044.000	86.445.700
-	Nguyễn Tam Kỳ	Quang Thủy	175,40	BHK	9.261.120	1.754.000		11.015.120	0	701.600	23.152.800		23.854.400	34.869.520
-	Nguyễn Tam Kỳ	Quang Thủy	69,00	BHK	3.643.200	690.000		4.333.200	0	276.000	9.108.000		9.384.000	13.717.200
-	Nguyễn Tam Kỳ	Quang Thủy	327,10	LUC	17.270.880	2.289.700		19.560.580	0	1.308.400	43.177.200		44.485.600	64.046.180
52	Võ Đình Tân (Võ Đình Tân)	Quang Thủy	1.097,10		57.926.880	8.321.700		66.248.580	8.100.000	4.388.400	144.817.200	3.000.000	160.305.600	226.554.180
-	Võ Đình Tân	Quang Thủy	148,20	LUC	7.824.960	1.037.400		8.862.360	8.100.000	592.800	19.562.400	3.000.000	31.255.200	40.117.560
-	Võ Đình Tân	Quang Thủy	141,30	LUC	7.460.640	989.100		8.449.740	0	565.200	18.651.600		19.216.800	27.666.540
-	Võ Đình Tân	Quang Thủy	286,50	LUC	15.127.200	2.005.500		17.132.700	0	1.146.000	37.818.000		38.964.000	56.096.700
-	Võ Đình Tân	Quang Thủy	307,10	LUC	16.214.880	2.149.700		18.364.580	0	1.228.400	40.537.200		41.765.600	60.130.180
-	Võ Đình Tân	Quang Thủy	53,20	BHK	2.808.960	532.000		3.340.960	0	212.800	7.022.400		7.235.200	10.576.160

-	Phan Đình Tào (Phan Đình Tào)	Quang Thủy	175,20	BHK	9.250.560	1.752.000		11.002.560	0	700.800	23.126.400	23.827.200	34.829.760
46	Nguyễn Đình Ngân (Hà Thị Ngân)	Quang Thủy	396,90		20.956.320	2.778.300		23.734.620	1.350.000	1.587.600	52.390.800	55.328.400	79.063.020
-	Nguyễn Đình Ngân (Hà Thị Xanh)	Quang Thủy	396,90	LUC	20.956.320	2.778.300		23.734.620	1.350.000	1.587.600	52.390.800	55.328.400	79.063.020
47	Nguyễn Mạnh Huyền (Nguyễn Huyền)	Quang Thủy	718,00		37.910.400	5.634.400		43.544.800	4.050.000	2.872.000	94.776.000	101.698.000	145.242.800
-	Nguyễn Mạnh Huyền (Nguyễn Huyền)	Quang Thủy	107,90	LUC	5.697.120	755.300		6.452.420	4.050.000	431.600	14.242.800	18.724.400	25.176.820
-	Nguyễn Mạnh Huyền (Nguyễn Huyền)	Quang Thủy	52,90	BHK	2.793.120	529.000		3.322.120	0	211.600	6.982.800	7.194.400	10.516.520
-	Nguyễn Mạnh Huyền (Nguyễn Huyền)	Quang Thủy	149,90	BHK	7.914.720	1.499.000		9.413.720	0	599.600	19.786.800	20.386.400	29.800.120
-	Nguyễn Mạnh Huyền (Nguyễn Huyền)	Quang Thủy	407,30	LUC	21.505.440	2.851.100		24.356.540	0	1.629.200	53.763.600	55.392.800	79.749.340
48	Hà Thị Kim Hoa (Hà Thị Kim Hoa)	Quang Thủy	308,30		16.278.240	2.350.400		18.628.640	5.400.000	1.233.200	40.695.600	47.328.800	65.957.440
-	Hà Thị Kim Hoa (Hà Thị Kim Hoa)	Quang Thủy	244,20	LUC	12.893.760	1.709.400		14.603.160	5.400.000	976.800	32.234.400	38.611.200	53.214.360
-	Hà Thị Kim Hoa (Hà Thị Kim Hoa)	Quang Thủy	64,10	BHK	3.384.480	641.000		4.025.480	0	256.400	8.461.200	8.717.600	12.743.080
49	Nguyễn Xuân Cường (Trần Thị Cường)	Quang Thủy	1.306,10		68.962.080	9.142.700		78.104.780	10.800.000	5.224.400	172.405.200	191.429.600	269.534.380
-	Nguyễn Xuân Cường (Trần Thị Cường)	Quang Thủy	294,30	LUC	15.539.040	2.060.100		17.599.140	10.800.000	1.177.200	38.847.600	53.824.800	71.423.940
-	Nguyễn Xuân Cường (Trần Thị Cường)	Quang Thủy	1.011,80	LUC	53.423.040	7.082.600		60.505.640	0	4.047.200	133.557.600	137.604.800	198.110.440
50	Nguyễn Thị Hải (Nguyễn Thị Hải)	Quang Thủy	617,40		32.598.720	4.321.800		36.920.520	2.700.000	2.469.600	81.496.800	86.666.400	123.586.920
-	Nguyễn Thị Hải (Nguyễn Thị Hải)	Quang Thủy	617,40	LUC	32.598.720	4.321.800		36.920.520	2.700.000	2.469.600	81.496.800	86.666.400	123.586.920
51	Nguyễn Tam Kỳ (Phạm Thị Mân)	Quang Thủy	1.216,60		64.236.480	9.409.300		73.645.780	21.600.000	4.866.400	160.591.200	197.057.600	270.703.380
-	Nguyễn Tam Kỳ (Phạm Thị Mân)	Quang Thủy	150,30	LUC	7.935.840	1.052.100		8.987.940	21.600.000	601.200	19.839.600	52.040.800	61.028.740
-	Nguyễn Tam Kỳ (Phạm Thị Mân)	Quang Thủy	53,30	BHK	2.814.240	533.000		3.347.240	0	213.200	7.035.600	7.248.800	10.596.040
-	Nguyễn Tam Kỳ (Phạm Thị Mân)	Quang Thủy	441,50	LUC	23.311.200	3.090.500		26.401.700	0	1.766.000	58.278.000	60.044.000	86.443.700
-	Nguyễn Tam Kỳ (Phạm Thị Mân)	Quang Thủy	175,40	BHK	9.261.120	1.754.000		11.015.120	0	701.600	23.152.800	23.854.400	34.869.520
-	Nguyễn Tam Kỳ (Phạm Thị Mân)	Quang Thủy	69,00	BHK	3.643.200	690.000		4.333.200	0	276.000	9.108.000	9.384.000	13.717.200
-	Nguyễn Tam Kỳ (Phạm Thị Mân)	Quang Thủy	327,10	LUC	17.270.880	2.289.700		19.560.580	0	1.308.400	43.177.200	44.485.600	64.046.180
52	Võ Đình Tân (Tông Thị Oanh)	Quang Thủy	1.097,10		57.926.880	8.321.700		66.248.580	8.100.000	4.388.400	144.817.200	160.305.600	226.554.180
-	Võ Đình Tân (Tông Thị Oanh)	Quang Thủy	148,20	LUC	7.824.960	1.037.400		8.862.360	8.100.000	592.800	19.562.400	31.255.200	40.117.560
-	Võ Đình Tân (Tông Thị Oanh)	Quang Thủy	141,30	LUC	7.460.640	989.100		8.449.740	0	565.200	18.651.600	19.216.800	27.666.540
-	Võ Đình Tân (Tông Thị Oanh)	Quang Thủy	286,50	LUC	15.127.200	2.005.500		17.132.700	0	1.146.000	37.818.000	38.964.000	56.096.700
-	Võ Đình Tân (Tông Thị Oanh)	Quang Thủy	307,10	LUC	16.214.880	2.149.700		18.364.580	0	1.228.400	40.537.200	41.765.600	60.130.180
-	Võ Đình Tân (Tông Thị Oanh)	Quang Thủy	53,20	BHK	2.808.960	532.000		3.340.960	0	212.800	7.022.400	7.235.200	10.576.160

-	Võ Đình Tấn (Tống Thị Oanh)	Quang Thủy	160,80	BHK	8.490.240	1.608.000		10.098.240	0	643.200	21.225.600		21.868.800	31.967.040
53	Nguyễn Đình Quỳnh (Lương	Quang Thủy	1.178,50		62.224.800	9.483.100		71.707.900	16.200.000	4.714.000	155.562.000	3.000.000	179.476.000	251.183.900
-	Nguyễn Đình Quỳnh (Lương Thi	Quang Thủy	184,60	BHK	9.746.880	1.846.000		11.592.880	16.200.000	738.400	24.367.200	3.000.000	44.305.600	55.898.480
-	Nguyễn Đình Quỳnh (Lương Thi	Quang Thủy	158,40	LUC	8.363.520	1.108.800		9.472.320	0	633.600	20.908.800		21.542.400	31.014.720
-	Nguyễn Đình Quỳnh (Lương Thi	Quang Thủy	257,80	LUC	13.611.840	1.804.600		15.416.440	0	1.031.200	34.029.600		35.060.800	50.477.240
-	Nguyễn Đình Quỳnh (Lương Thi	Quang Thủy	54,30	BHK	2.867.040	543.000		3.410.040	0	217.200	7.167.600		7.384.800	10.794.840
-	Nguyễn Đình Quỳnh (Lương Thi	Quang Thủy	172,30	BHK	9.097.440	1.723.000		10.820.440	0	689.200	22.743.600		23.432.800	34.253.240
-	Nguyễn Đình Quỳnh (Lương Thi	Quang Thủy	351,10	LUC	18.538.080	2.457.700		20.995.780	0	1.404.400	46.345.200		47.749.600	68.745.380
54	Nguyễn Thị Nhân (Nguyễn Thị Nhân)	Quang Thủy	465,40		24.573.120	3.854.200		28.427.320	12.150.000	1.861.600	61.432.800	0	75.444.400	103.871.720
-	Nguyễn Thị Nhân (Nguyễn Thị Nhân)	Quang Thủy	198,80	BHK	10.496.640	1.988.000		12.484.640	12.150.000	795.200	26.241.600		39.186.800	51.671.440
-	Nguyễn Thị Nhân (Nguyễn Thị Nhân)	Quang Thủy	266,60	LUC	14.076.480	1.866.200		15.942.680	0	1.066.400	35.191.200		36.257.600	52.200.280
55	Hà Thị Kim Soa (Hà Thị Kim Soa)	Quang Thủy	1.597,90		84.369.120	12.529.600		96.898.720	8.100.000	6.391.600	210.922.800	3.000.000	228.414.400	325.313.120
-	Hà Thị Kim Soa (Hà Thị Kim Soa)	Quang Thủy	182,00	LUC	9.609.600	1.274.000		10.883.600	8.100.000	728.000	24.024.000	3.000.000	35.852.000	46.735.600
-	Hà Thị Kim Soa (Hà Thị Kim Soa)	Quang Thủy	211,40	LUC	11.161.920	1.479.800		12.641.720	0	845.600	27.904.800		28.750.400	41.392.120
-	Hà Thị Kim Soa (Hà Thị Kim Soa)	Quang Thủy	216,80	BHK	11.447.040	2.168.000		13.615.040	0	867.200	28.617.600		29.484.800	43.099.840
-	Hà Thị Kim Soa (Hà Thị Kim Soa)	Quang Thủy	53,70	BHK	2.835.360	537.000		3.372.360	0	214.800	7.088.400		7.303.200	10.675.560
-	Hà Thị Kim Soa (Hà Thị Kim Soa)	Quang Thủy	177,60	BHK	9.377.280	1.776.000		11.153.280	0	710.400	23.443.200		24.153.600	35.306.880
-	Hà Thị Kim Soa (Hà Thị Kim Soa)	Quang Thủy	401,90	LUC	21.220.320	2.813.300		24.033.620	0	1.607.600	53.050.800		54.658.400	78.692.020
-	Hà Thị Kim Soa (Hà Thị Kim Soa)	Quang Thủy	354,50	LUC	18.717.600	2.481.500		21.199.100	0	1.418.000	46.794.000		48.212.000	69.411.100
56	Phạm Thị Thanh (Phạm Thị Thanh)	Quang Thủy	706,00		37.276.800	4.942.000		42.218.800	12.150.000	2.824.000	93.192.000	0	108.166.000	150.384.800
-	Phạm Thị Thanh (Phạm Thị Thanh)	Quang Thủy	329,80	LUC	17.413.440	2.308.600		19.722.040	12.150.000	1.319.200	43.533.600		57.002.800	76.724.840
-	Phạm Thị Thanh (Phạm Thị Thanh)	Quang Thủy	376,20	LUC	19.863.360	2.633.400		22.496.760	0	1.504.800	49.658.400		51.163.200	73.659.960
57	Phạm Thị Thuận (Phạm Thị Thuận)	Quang Thủy	685,30		36.183.840	5.839.900		42.023.740	2.700.000	2.741.200	90.459.600	0	95.900.800	137.924.540
-	Phạm Thị Thuận (Phạm Thị Thuận)	Quang Thủy	82,10	LUC	4.334.880	574.700		4.909.580	2.700.000	328.400	10.837.200		13.865.600	18.775.180
-	Phạm Thị Thuận (Phạm Thị Thuận)	Quang Thủy	255,60	LUC	13.495.680	1.789.200		15.284.880	0	1.022.400	33.739.200		34.761.600	50.046.480
-	Phạm Thị Thuận (Phạm Thị Thuận)	Quang Thủy	347,60	BHK	18.353.280	3.476.000		21.829.280	0	1.390.400	45.883.200		47.273.600	69.102.880
58	Nguyễn Đình Hải (Nguyễn Thị	Quang Thủy	296,00		15.628.800	2.072.000		17.700.800	8.100.000	1.184.000	39.072.000	0	48.356.000	66.056.800
-	Nguyễn Đình Hải (Nguyễn Thị	Quang Thủy	296,00	LUC	15.628.800	2.072.000		17.700.800	8.100.000	1.184.000	39.072.000		48.356.000	66.056.800
59	Hoàng Quốc Phong (Hà Thi	Quang Thủy	168,50		8.896.800	1.685.000		10.581.800	8.100.000	674.000	22.242.000	0	31.016.000	41.597.800

-	Hoàng Quốc Phong (Hồ Thị Ngọc)	Quang Thủy	168,50	BHK	8.896.800	1.685.000		10.581.800	8.100.000	674.000	22.242.000		31.016.000	41.597.800
60	Hoàng Văn Thuận (Tô Thị Hồng)	Quang Thủy	677,10		35.750.880	5.397.600		41.148.480	5.400.000	2.708.400	89.377.200	0	97.485.600	138.634.080
-	Hoàng Văn Thuận (Tô Thị Hồng Diễm)	Quang Thủy	457,80	LUC	24.171.840	3.204.600		27.376.440	5.400.000	1.831.200	60.429.600		67.660.800	95.037.240
-	Hoàng Văn Thuận (Tô Thị Hồng Diễm)	Quang Thủy	219,30	BHK	11.579.040	2.193.000		13.772.040	0	877.200	28.947.600		29.824.800	43.596.840
61	Trần Quốc Phòng (Đào Thị Phương)	Quang Thủy	570,30		30.111.840	3.992.100		34.103.940	4.050.000	2.281.200	75.279.600	0	81.610.800	115.714.740
-	Trần Quốc Phòng (Đào Thị Phương)	Quang Thủy	98,30	LUC	5.190.240	688.100		5.878.340	4.050.000	393.200	12.975.600		17.418.800	23.297.140
-	Trần Quốc Phòng (Đào Thị Phương)	Quang Thủy	472,00	LUC	24.921.600	3.304.000		28.225.600	0	1.888.000	62.304.000		64.192.000	92.417.600
62	Võ Thị Tuy (Võ Thị Tuyết)	Quang Thủy	261,30		13.796.640	2.613.000		16.409.640	1.350.000	1.045.200	34.491.600	0	36.886.800	53.296.440
-	Võ Thị Tuy (Võ Thị Tuyết)	Quang Thủy	189,50	BHK	10.005.600	1.895.000		11.900.600	1.350.000	758.000	25.014.000		27.122.000	39.022.600
-	Võ Thị Tuy (Võ Thị Tuyết)	Quang Thủy	71,80	BHK	3.791.040	718.000		4.509.040	0	287.200	9.477.600		9.764.800	14.273.840

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỐI THƯỜNG

Nguyễn Tuấn Anh
Nguyễn Thị Mai
Nguyễn Đức Hạnh

Đang
Đang
Lê Thị Trang

KẾ CHỨC TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH
 NGUYỄN ĐỨC HẠNH